

BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM THƯƠNG TẬT

THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ

1. Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt	100%
2. Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được	100%
3. Hỏng toàn bộ chức năng nhai và nói	100%
4. Mất hoặc liệt hoàn toàn 2 tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc 2 chân (từ háng hoặc đầu gối xuống) 100%	
5. Mất cả 2 bàn tay hoặc 2 bàn chân, hoặc mất 1 cánh tay và 1 bàn chân, hoặc mất 1 cánh tay và 1 cẳng chân, hoặc 1 bàn tay và 1 cẳng chân, hoặc 1 bàn tay và 1 bàn chân.....	100%
6. Cắt toàn bộ 1 bên phổi và 1 phần phổi bên kia.....	100%
7. Mất hoàn toàn khả năng lao động mà không thể làm bất cứ việc gì (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn)	100%

THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN

Chi Trên

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

8. Mất 1 cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai).....	80%
9. Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	75%
10. Cắt cụt 1 cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	70%
11. Mất trọn 1 bàn tay hoặc cả 5 ngón tay	65%
12. Mất đồng thời cả 4 ngón tay (trừ ngón cái)	45%
13. Mất đồng thời cả ngón cái và ngón trỏ	40%
14. Mất 3 ngón 3 – 4 – 5	32%
15. Mất ngón cái và 2 ngón khác.....	37%
16. Mất ngón cái và 1 ngón khác.....	32%
17. Mất ngón trỏ và 2 ngón khác.....	37%
18. Mất ngón trỏ và 1 ngón giữa.....	32%
19. Mất trọn ngón cái và đốt bàn.....	27%
– Mất trọn ngón cái	22%
– Mất cả đốt ngoài	12%
– Mất ½ đốt ngoài	8%
20. Mất ngón trỏ và đốt bàn.....	22%
– Mất ngón trỏ	20%
– Mất 2 đốt 2 và 3	10%
– Mất đốt 3	9%
21. Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn (cả đốt bàn)	20%
– Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn	17%
– Mất 2 đốt 2 và 3	10%
– Mất đốt 3	5%
22. Mất cả ngón út và đốt bàn	17%
– Mất cả ngón út	12%
– Mất 2 đốt 2 và 3	9%
– Mất đốt 3	5%
23. Cứng khớp bả vai	30%
24. Cứng khớp khuỷu tay	30%
25. Cứng khớp cổ tay	30%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

26. Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả 30%	
27. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	15%
28. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	30%
29. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	25%
30. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	40%

31. Gãy xương cánh tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	15%
32. Gãy xương cánh tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	25%
33. Gãy xương cánh tay, không phẫu thuật, can xấu, teo cơ	25%
34. Gãy xương cánh tay, có phẫu thuật, can xấu, teo cơ	30%
35. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	12%
36. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	18%
37. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	20%
38. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	25%
39. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
40. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	15%
41. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	15%
42. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	20%
43. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, di chứng khớp giả 2 xương	25%
44. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, di chứng khớp giả 2 xương.....	35%
45. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, di chứng khớp giả 1 xương	15%
46. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, di chứng khớp giả 1 xương.....	25%
47. Gãy đầu dưới xương quay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
48. Gãy đầu dưới xương quay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	14%
49. Gãy đầu dưới xương quay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15%
50. Gãy đầu dưới xương quay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	18%
51. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	8%
52. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
53. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	12%
54. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15%
55. Gãy xương cổ tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
56. Gãy xương cổ tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	13%
57. Gãy xương cổ tay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15%
58. Gãy xương cổ tay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	18%
59. Gãy xương đốt bàn (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tăng thêm tương ứng 2%)	8 – 16%
60. Gãy xương đòn, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	8%
61. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	12%
62. Gãy xương đòn không phẫu thuật, can gò, cứng vai	18%
63. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, can gò, cứng vai	25%
64. Gãy xương đòn, không phẫu thuật, có chèn ép thần kinh mũ vai	30%
65. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, có chèn ép thần kinh mũ vai	35%
66. Gãy xương bả vai, gãy vỡ, khuyết phần thân xương, không phẫu thuật	10%
67. Gãy xương bả vai, gãy vỡ, khuyết phần thân xương, có phẫu thuật	15%
68. Gãy xương bả vai, gãy vỡ ngành ngang, không phẫu thuật	17%
69. Gãy xương bả vai, gãy vỡ ngành ngang, có phẫu thuật	22%
70. Gãy xương bả vai, gãy vỡ phần khớp vai, không phẫu thuật	30%
71. Gãy xương bả vai, gãy vỡ phần khớp vai, có phẫu thuật	40%
72. Gãy xương ngón tay (tùy mức độ từ 1 đến nhiều ngón, mỗi ngón tăng thêm tương ứng 3%)	3 – 12%

Chi Dưới

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

73. Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi)	80%
74. Cắt cụt 1 đùi	
– 1/3 trên	75%
– 1/3 giữa hoặc dưới	65%
75. Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	65%
76. Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân	60%
77. Mất xương sên	37%
78. Mất xương gót	40%
79. Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân	40%
80. Mất đoạn xương mác.....	25%
81. Mất mắt cá chân	

– Mất cá ngoài	12%
– Mất cá trong	17%
82. Mất cả 5 ngón chân	50%
83. Mất 4 ngón cả ngón cái	42%
84. Mất 4 ngón trừ ngón cái	40%
85. Mất 3 ngón 3 – 4 – 5	27%
86. Mất 3 ngón 1 – 2 – 3	32%
87. Mất 1 ngón cái và ngón 2	22%
88. Mất 1 ngón cái	17%
89. Mất 1 ngón ngoài ngón cái	12%
90. Mất 1 đốt ngón cái	10%
91. Cứng khớp háng	50%
92. Cứng khớp gối	35%
93. Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi	50%
94. Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi	
– Ít nhất 5 cm	42%
– Từ 3 – 5 cm	37%
95. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	40%
96. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	30%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

97. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	20%
98. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	30%
99. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, không phẫu thuật, can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ	30%
100. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, có phẫu thuật, can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ	40%
101. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	25%
102. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	35%
103. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	35%
104. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	45%
105. Gãy cổ xương đùi, không phẫu thuật, di chứng khớp giả cổ xương đùi	45%
106. Gãy cổ xương đùi, có phẫu thuật, di chứng khớp giả cổ xương đùi	55%
107. Gãy 2 xương cẳng chân, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	20%
108. Gãy 2 xương cẳng chân, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	25%
109. Gãy 2 xương cẳng chân, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	25%
110. Gãy 2 xương cẳng chân, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	30%
111. Gãy xương chày, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	15%
112. Gãy xương chày, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	18%
113. Gãy xương chày, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	18%
114. Gãy xương chày, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	22%
115. Gãy đoạn mâm chày, không phẫu thuật	15%
116. Gãy đoạn mâm chày, có phẫu thuật	25%
117. Gãy xương mác, không phẫu thuật	10%
118. Gãy xương mác, có phẫu thuật	20%
119. Đứt gân bánh chè, cơ năng khớp gối tốt	15%
120. Đứt gân bánh chè, hạn chế cơ năng khớp gối	25%
121. Gãy xương bánh chè, không phẫu thuật	10%
122. Gãy xương bánh chè, có phẫu thuật	20%
123. Gãy xương bánh chè không phẫu thuật, bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu	25%
124. Gãy xương bánh chè có phẫu thuật, bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu	25%
125. Đứt gân Achilles, cơ năng vùng gót chân tốt	15%
126. Đứt gân Achilles, cơ năng vùng gót chân bị hạn chế	20%
127. Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tương ứng 2%)	7 – 15%
128. Gãy xương gót, không phẫu thuật	15%
129. Gãy xương gót, có phẫu thuật	20%
130. Gãy xương ngón chân (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tương ứng 2%)	4 – 12%
131. Gãy ngành ngang xương mu, không dập niệu đạo	25%
132. Gãy ngành ngang xương mu, có dập niệu đạo	32%
133. Gãy ụ ngồi	25%

134. Gãy cánh xương chũu 1 bên, không điều trị chỉnh hình	20%
135. Gãy cánh xương chũu 1 bên, có điều trị chỉnh hình	30%
136. Gãy xương chũu 2 bên, liền xương tốt, không méo xương chũu	40%
137. Gãy xương chũu 2 bên, méo xương chũu ảnh hưởng đến sinh đẻ	55%
138. Gãy xương cùng, không phẫu thuật, không rối loạn cơ tròn	10%
139. Gãy xương cùng, có phẫu thuật, không rối loạn cơ tròn	15%
140. Gãy xương cùng, không phẫu thuật, có rối loạn cơ tròn	25%
141. Gãy xương cùng, có phẫu thuật, có rối loạn cơ tròn	35%

Cột Sống

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

142. Cắt bỏ cung sau của 1 đốt sống	35%
143. Cắt bỏ cung sau của 2 – 3 đốt sống trở lên	50%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

144. Gãy xẹp thân 1 đốt sống, không phẫu thuật, không liệt tủy	30%
145. Gãy xẹp thân 1 đốt sống, có phẫu thuật, không liệt tủy	40%
146. Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên, không phẫu thuật, không liệt tủy	50%
147. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 1 đốt sống, không phẫu thuật	10%
148. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 1 đốt sống, có phẫu thuật	17%
149. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 2 – 3 đốt sống, không phẫu thuật	25%
150. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 2 – 3 đốt sống, có phẫu thuật	45%

Sọ Não

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

151. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính dưới 6 cm	30%
152. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính từ 6 đến 10 cm	50%
153. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính trên 10 cm	60%
154. Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não:	
– Nói ngọng , nói lắp, nói khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	35%
– Không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca	65%
– Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết, mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Werricke	60%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

155. Lộ da đầu toàn bộ (1 phần theo tỷ lệ)	50%
156. Vết thương sọ não hở, xương bị nứt rạn	45%
157. Vết thương sọ não hở, lún xương sọ	45%
158. Vết thương sọ não hở, nhiều mảnh xương đi sâu vào não	55%
159. Chấn thương sọ não kín, gãy xương vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương), không điều trị phẫu thuật	20%
160. Chấn thương sọ não kín, gãy xương vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương), có điều trị phẫu thuật	30%
161. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ, không điều trị phẫu thuật	30%
162. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ, có điều trị phẫu thuật	40%
163. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ có liệt dây thần kinh ở nền sọ, không điều trị phẫu thuật	40%
164. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ có liệt dây thần kinh ở nền sọ, có điều trị phẫu thuật	50%
165. Chấn thương sọ não gây chấn động não	15%
166. Chấn thương sọ não gây phù não	50%
167. Chấn thương sọ não gây giập não, dẹp não	55%
168. Chấn thương sọ não gây chảy máu khoang dưới nhện	50%
169. Chấn thương sọ não gây máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	40%

Lông Ngực

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

170. Cắt bỏ 1 – 2 xương sườn	17%
171. Cắt bỏ 3 xương sườn (mỗi xương sườn cắt bỏ trên 03 xương sườn tăng thêm 5%)	25%
172. Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn (mỗi đoạn xương sườn cắt bỏ thêm tăng 3%)	8%
173. Cắt toàn bộ 1 bên phổi	75%
174. Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, dung tích sống giảm trên 50%	70%
175. Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên	55%
176. 176. Cắt 1 thùy phổi	40%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

177. Gãy 1 – 2 xương sườn, không phẫu thuật	7%
178. Gãy 1 – 2 xương sườn, có phẫu thuật	12%
179. Gãy 3 xương sườn trở lên, không phẫu thuật	15%
180. Gãy 3 xương sườn trở lên, có phẫu thuật	25%
181. Gãy xương ức đơn thuần, không phẫu thuật (chức năng tim và hô hấp bình thường)	15%
182. Gãy xương ức đơn thuần, có phẫu thuật (chức năng tim và hô hấp bình thường)	25%
183. Mỡ hoặc rạn nứt xương ức	12%
184. Trần dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần)	8%
185. Trần khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu, mổ cầm máu)	25%
186. Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim)	55%
187. Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả hạn chế	65%
188. Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả tốt	40%

Bung

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

189. Cắt toàn bộ dạ dày	80%
190. Cắt đoạn dạ dày	55%
191. Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m)	80%
192. Cắt đoạn ruột non	45%
193. Cắt toàn bộ đại tràng	80%
194. Cắt đoạn đại tràng	55%
195. Cắt bỏ gan phải đơn thuần	75%
196. Cắt bỏ gan trái đơn thuần	65%
197. Cắt ½ của một thùy gan	60%
198. Cắt 1/3 của một thùy gan	40%
199. Cắt dưới 1/3 của một thùy gan	30%
200. Cắt bỏ túi mật	50%
201. Cắt bỏ lá lách	45%
202. 202. Cắt bỏ đuôi tụy, lách	65%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

203. Khâu lỗ thủng dạ dày	30%
204. Khâu lỗ thủng ruột non (có thể 1 hay nhiều lỗ thủng)	35%
205. Khâu lỗ thủng đại tràng (có thể 1 hay nhiều lỗ thủng)	35%
206. Đụng dập gan, khâu gan	40%
207. Khâu vỡ lách	25%
208. Khâu tụy	32%

Cơ quan tiết niệu, sinh dục

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

209. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường	55%
210. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	75%
211. Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	35%

212. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi chưa con	75%
213. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi đã có con rồi	60%
214. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người trên 55 tuổi	40%
215. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi chưa con	65%
216. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi đã có con	35%
217. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người trên 45 tuổi	27%
218. Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 1 bên	25%
219. Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 2 bên	50%
220. Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 1 bên	17%
221. Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 2 bên	35%
222. 222. Cắt 1 phần bàng quang	30%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

223. Chấn thương thận nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày)	6%
224. Chấn thương thận trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày)	12%
225. Chấn thương thận nặng (có đưng dập, phải can thiệp ngoại khoa)	50%
226. Mổ thông bàng quang vĩnh viễn	75%
227. Khâu lỗ thủng bàng quang (có thể một hay nhiều lỗ thủng).....	32%

Mắt

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

228. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt, không lắp được mắt giả	60%
229. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt, lắp được mắt giả	55%
230. Một mắt thị lực còn đến 1/10.....	37%
231. Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	15%
232. Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	10%
233. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn này đã mất hoặc mù 1 mắt rồi	90%

Tai – Mũi – Hong

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

234. Điếc 2 tai hoàn toàn không phục hồi được	80%
235. Điếc 2 tai nặng (nói to hoặc thét vào tai còn nghe)	65%
236. Điếc 2 tai vừa (nói to 1 – 2 m còn nghe)	40%
237. Điếc 2 tai nhẹ (nói to 2 – 4 m còn nghe)	20%
238. Điếc 1 tai hoàn toàn không phục hồi được	35%
239. Điếc 1 tai mức độ vừa	15%
240. Điếc 1 tai mức độ nhẹ	8%
241. Mất vành tai 2 bên	30%
242. Mất vành tai 1 bên	15%
243. Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	20%
244. Mất mũi hoàn toàn	40%
245. Biến dạng mũi.....	18%
246. Vết thương họng sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt.....	30%

Răng – Hàm – Mặt

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

247. Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cành cao trở xuống khác bên.....	85%
248. Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cành cao trở xuống cùng bên.....	75%
249. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	75%
250. Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới từ 1/3 đến 1/2 bị mất từ cành cao trở xuống	40%
251. Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	22%
252. Mất răng trên 8 cái không lắp được răng giả	35%

253. Mất răng trên 8 cái lắp được răng giả	25%
254. Mất từ 5 đến 7 răng	20%
255. Mất từ 3 đến 4 răng	10%
256. Mất từ 1 đến 2 răng	4%
257. Mất $\frac{3}{4}$ lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra).....	80%
258. Mất $\frac{2}{3}$ lưỡi từ đầu lưỡi	55%
259. Mất $\frac{1}{3}$ lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	20%
260. Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới $\frac{1}{3}$) ảnh hưởng đến phát âm	10%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

261. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, không phẫu thuật, cơ năng các khớp tốt	20%
262. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, có phẫu thuật, cơ năng các khớp tốt	25%
263. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, không phẫu thuật, di chứng can xấu gây sai khớp nhai, ăn khó	30%
264. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, có phẫu thuật, di chứng can xấu gây sai khớp nhai, ăn khó	35%
265. Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai	20%

Vết Thương Phần Mềm – Bỏng

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

266. Vết thương phần mềm (VTPM) là các vết cắt, chém bề rộng dưới 2 cm gây rách da, rách niêm mạc ... không ảnh hưởng đến cơ năng, chiều dài:	
– Từ 2 cm – 4 cm	2%
– Từ 4 cm – 7 cm	3%
– Từ 7 cm – 10 cm	4%
– Từ 10 cm – 15 cm	5%
– Trên 15 cm	7%
267. Vết thương phần mềm là các tổn thương dập nát, không để lại di chứng, diện tích:	
– Dưới 9 cm^2	2%
– Từ 9 cm^2 đến 12 cm^2	3%
– Từ 12 cm^2 đến 16 cm^2	4%
– Từ 16 cm^2 đến 24 cm^2	6%
– Từ 24 cm^2 đến 30 cm^2	8%
– Từ 30 cm^2 đến 35 cm^2	10%
– Trên 35 cm^2	12%
(Nếu các vết thương trên do súc vật gây ra thì cộng thêm 1% vào tỷ lệ ở trên)	
268. Vết thương phần mềm gây bong gân ở các khớp cổ chân, khớp gối, khớp háng, khớp cổ tay, khớp khuỷu, khớp vai.....	4%
269. Vết thương phần mềm gây trật khớp ở các khớp bàn ngón tay và bàn ngón chân.....	2%
270. Vết thương phần mềm gây trật khớp ở các khớp cổ chân, khớp gối, khớp háng, khớp cổ tay, khớp khuỷu, khớp vai.....	7%
271. Bỏng nông (độ I, độ II)	
– Diện tích dưới 5%	4%
– Diện tích từ 5 – 15%	12%
– Diện tích trên 15%	20%
272. Bỏng sâu (độ III, độ IV)	
– Diện tích dưới 5%	22%
– Diện tích từ 5 – 15%	40%
– Diện tích trên 15%	70%

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

273. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại di chứng đau, rát, tê, co, kéo lâu dài sau khi liền vết thương: cộng thêm 5% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên
274. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 ảnh hưởng đến mạch máu lớn, thần kinh: cộng thêm 10% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên
275. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 nhưng là vết thương ở ngực, bụng, sau khi liền vết thương để lại di chứng ảnh

- hưởng đến hô hấp: cộng thêm 20% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.
276. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại di chứng sẹo cơ cứng làm biến dạng mặt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ: cộng thêm 30% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.
277. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, ảnh hưởng nhiều đến ăn uống: cộng thêm 35% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.
278. Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng25%

NGUYÊN TẮC TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Việc trả tiền bảo hiểm theo bảng này tuân theo những nguyên tắc sau đây:

1. Mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hồng vĩnh viễn chỉ được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.
2. Những trường hợp thương tật không liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường theo tỉ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong bảng.
3. Trường hợp có nhiều thương tật, tiền bảo hiểm được trả cho từng thương tật tương ứng nhưng tổng số tiền trả cho Người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm. Trường hợp có nhiều thương tật ở cùng cùng một chi, tổng số tiền trả cho các thương tật không được vượt quá tỷ lệ mất chi đó.
4. Những trường hợp phải mổ lại, đập can xương làm lại được trả thêm 50% của tỷ lệ trả cho trường hợp đó nhưng tổng số tiền chi trả không vượt quá số tiền bảo hiểm.